

Bản án số: 43/2024/DS - PT

Ngày 09 - 4 - 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng thầu khoán*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đại Long

Các thẩm phán: Ông Phạm Trường Du và Ông Mai Đình Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hà - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Bà Nguyễn Thanh Thủy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thầu khoán*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Sầm Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐ-PT ngày 05/4/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Luyện Hữu K – sinh năm 1969. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Duy B – sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số nhà A T, khu phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1, Tổng Công ty Đ - Công ty cổ phần T3.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Đức T - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Phạm Văn T1 – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Nhà máy G, khu Công nghiệp L, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2, Ông Nguyễn Đức D - sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3, Bà Đỗ Thị D1 - sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số nhà A nhà H, khu C, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn; Vắng mặt người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan **Tổng Công ty Đ** - công ty cổ phần, anh **Nguyễn Đức D** và chị **Nguyễn Thị D2**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự trình bày:

- Đại diện nguyên đơn ông **Luyện Hữu K**, trình bày: Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 4 năm 2021, từ năm 2009 đến năm 2013, **công ty TNHH P** và ông **Vũ Duy B** ký kết các Hợp đồng kinh tế thầu khoán tại các hợp đồng, cụ thể: Hợp đồng số 01/HĐVC ngày 08/11/2009; Hợp đồng số 02/HĐVC ngày 01/6/2010 và Hợp đồng 20/12/2012 và Hợp đồng viết tay số 02/HĐVC ngày 01/12/2013 về việc: “Vận chuyển hàng hóa vật tư là đất đá để phục vụ cho việc đắp đê Sông Mã tại địa bàn **thành phố T**”. (Giai đoạn 1 là thực hiện hai hợp đồng: Hợp đồng số 01/HĐVC ngày 08/11/2009; Hợp đồng số 02/HĐVC ngày 01/6/2010, với hai đợt vận chuyển; Giai đoạn 2 thực hiện: Hợp đồng ngày 20/12/2012 và Hợp đồng viết tay số 02/HĐVC ngày 01/12/2013 với 3 đợt vận chuyển), Hợp đồng viết tay số 02/HĐVC ngày 01/12/2013 là để bổ sung chi tiết cho hợp đồng ngày 20/12/2012 và ghi thêm chế tài nếu vi phạm.

Kết thúc việc thầu khoán căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/3/2011 số tiền ông **Vũ Duy B** còn nợ lại **công ty P** là: 893.438.000đ và biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/12/2013 số tiền còn phải thanh toán là: 345.987.000đ. quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông **K** đề nghị: Nếu ông **B** không thừa nhận khoản tiền mà ông **K** đã chuyển cho ông **B** thông qua anh **Nguyễn Đức D (Nguyễn Ngọc D3)** - (con rể ông **B**), thì ông **K** đề nghị Tòa án tuyên buộc anh **D3** phải chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho **công ty P** đối với khoản tiền này là 845.400.000 đồng (BL308) và ông **B** chỉ còn phải chịu trả khoản tiền còn thiếu là bằng: 893.438.000đ - 845.400.000 đồng = 48.038.000 đồng + tiền vận chuyển đợt 3 của giai đoạn 2 còn thiếu là 345.987.000đ. trong đó tiền nợ khối lượng và tiền thuế VAT là 280.987.100 đồng, tiền nợ cá nhân 65.000.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu ông **Vũ Duy B** phải thanh toán số tiền 1.239.000.000 đồng.

Ngày 12/10/2021 ông **K** bổ sung đơn khởi kiện buộc ông **B** phải có trách nhiệm trả nợ số tiền vay cá nhân là: 400.000.000 đồng.

Tổng số tiền khởi kiện của **công ty P** là 1.639.000.000 đồng

Ngày 01/8/2023 ông **Luyện Hữu K** có đơn đề nghị xin rút toàn bộ yêu cầu đối với khoản nợ cá nhân để giải quyết riêng bằng vụ án khác chỉ khởi kiện ông **Vũ Duy B** về hợp đồng thầu khoán, đề nghị Tòa án buộc ông **Vũ Duy B** phải thanh toán số tiền còn nợ lại chưa thanh toán là: 893.438.000 đồng (nợ giai đoạn 1) + 119.416.500 đồng (nợ giai đoạn 2) = 1.012.854.500 đồng.

Còn đối với việc ông **B** nại khối lượng của giai đoạn 2 được thể hiện trong hợp đồng ký kết ngày 01/12/2013 chỉ có một đợt vận chuyển là 280.987.000 đồng là không đúng. Vì ở giai đoạn 2, hai bên có ký hai hợp đồng là hợp đồng ngày 20/12/2012 và hợp đồng viết tay ngày 01/12/2013 (để ghi rõ chế tài vi phạm) và vận chuyển 3 đợt:

Đợt 1 là 274 xe là $3.951.3m^3 \times 65.000 \text{ đồng}/m^3 = 256.837.000 \text{ đồng} + \text{thuế VAT } 24.150.000 \text{ đồng} = 280.987.000 \text{ đồng}$ (ông **B** thừa nhận đợt 1)

Đợt 2 là 240 xe là $6.622.5m^3 \times 65.000 \text{ đồng}/m^3 = 430.462.000 \text{ đồng} + \text{thuế}$

VAT của các hóa đơn số 13, 16, 17, 27, 39 là 150.202.500 đồng + phí tài nguyên môi trường 2.625.000 đồng = 580.664.500 đồng.

Đợt 3 là 27 xe là $639.9m^3 \times 75.000 \text{ đồng}/m^3 = 47.992.000 \text{ đồng}$

Toàn bộ 3 đợt vận chuyển đã có kế toán của ông **B** là bà **Đỗ Thị D1** ký xác nhận, ông **B** không ký là vì tại thời điểm đó ông **B** bỏ trốn khỏi địa phương do nợ quá nhiều nên ông không chốt số liệu với ông **B** được, nhưng toàn bộ khối lượng công trình vận chuyển trên đã được **công ty P** xuất hóa đơn cho ông **B** thanh toán lấy tiền của nhà nước. Tổng số hóa đơn **công ty P** xuất cho ông **Vũ Duy B** thanh toán với nhà nước là 12 liên với số tiền là 4.405.803.175 đồng.

- *Bị đơn ông **Vũ Duy B**, trình bày:* Về khoản tiền hợp đồng thầu khoán: ông và ông **K** ký hợp đồng thầu khoán từ năm 2009 đến năm 2013 thì chấm dứt, số tiền ông phải thanh toán cho ông **K** theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/12/2013 là: 280.897.100đ và theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/3/2011 số tiền là: 2.478.088.000đ. Tổng cộng: 2.759.075.000đ. Nay ông **K** căn cứ vào giấy cam kết ngày 16/10/2012 với số tiền: 893.438.000đ, là không đúng vì lúc đó ông chưa đối chiếu công nợ với **Tổng Công ty Đ** và vì quá tin tưởng ông **K** nên ông mới viết giấy cam kết này. Đối với số tiền: 280.897.100đ của hợp đồng đợt 3 ông cũng đã thanh toán đủ cho ông **K**.

Ông không thừa nhận đối với lần 2 lần 3 của giai đoạn 2: là 240 xe là $6.622.5m^3 \times 65.000 \text{ đồng}/m^3 = 430.462.000 \text{ đồng}$ và 27 xe là $639,9m^3 \times 75.000 \text{ đồng}/m^3 = 47.992.000$. vì vậy ông cho rằng tổng số tiền vận chuyển mà ông **K** vận chuyển đất cho công ty ông là 2.759.075.000 đồng mà **Tổng Công ty Đ** đã chuyển cho ông **K** số tiền là 3.271.487.175 đồng, đã chuyển thừa số tiền 512.403.000 đồng. Vì vậy ông không chấp nhận yêu cầu này của ông **K**, và ngày 14/6/2023 ông **B** có đơn yêu cầu phản tố buộc ông **K** phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông **B** số tiền này.

- Đối với khoản tiền: 845.000.000đ tại biên bản bàn giao tiền ngày 16/4/2010 do **Nguyễn Đức D** (con rể ông) ký nhận, ông không biết, không được nhận khoản tiền này từ anh **D** nên ông không chịu trách nhiệm khoản tiền này.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Đỗ Thị D1**, trình bày: Tại bản tự khai gửi Tòa án ngày 28/7/2021 (BL139) với nội dung: Về bản đối chiếu công nợ ngày 02/3/2011 bà công nhận là cùng với ông **B** ký vào bảng đối chiếu công nợ là đúng sự thật, Ngày 14/3/2013 bà có nhận hộ ông **B** 50 triệu và cùng ngày đã chuyển cho ông **B**; Ngày 14/3/2013 bà xác nhận 240 phiếu vận chuyển đất còn khối lượng bà không biết.

- Anh **Nguyễn Đức D**, trình bày: Tên anh là **Nguyễn Đức D** chứ không phải **Nguyễn Ngọc D3**, anh không vay mượn tiền của ai cả, anh chỉ là người lái xe vận chuyển vật liệu ở công trường, còn về việc cầm hộ tiền lên công trường thì cũng có 1 vài lần được ông **Vũ Duy B** nhờ anh cầm hộ tiền từ anh **Luyện Hữu K** để mang lên công trường có lần thì sáu, bảy chục triệu, có lần một vài trăm triệu, sự việc cũng đã lâu lắm rồi anh không nhớ nữa nhưng chưa lần nào anh cầm một lúc bảy, tám trăm triệu đồng cả. (BL 112); Anh đề nghị ông **K** khởi kiện anh bằng một vụ kiện khác, anh sẽ làm các thủ tục tố tụng sau.

- **Tổng Công ty Đ - Công ty Cổ phần T3**, trình bày: Do ông **Vũ Duy B** và ông **K** ký hợp đồng thầu khoán với nhau. Quá trình làm ăn ông **Vũ Duy B** phải vay tiền của **Tổng Công ty Đ - công ty cổ phần T3** đề nghị Công ty chuyển tiền vào tài

khoản cho ông K. Vì vậy **tổng Công ty Đ - công ty cổ phần T3** đã chuyển tiền tại **Ngân hàng N** với số tiền là: 1.495.400.675đ và tại **Ngân hàng C** với số tiền là: 1.776.075.000đ. Tổng cộng là: 3.271.478.175đ, cho ông K. Việc ký hợp đồng thầu khoán giữa ông B và ông K, Công ty không sát sao mà chỉ biết chuyển tiền theo đề nghị của ông B. Nếu số tiền chuyển dư so với Hợp đồng thầu khoán thì yêu cầu ông K phải có trách nhiệm trả lại cho Công ty để Công ty làm nghĩa vụ đối trừ nợ cho ông B. Nội dung chuyển tiền tại các giấy ủy nhiệm chi là chuyển tiền hợp đồng thầu khoán nên đề nghị tách khoản vay riêng giữa ông B và ông K để giải quyết khoản nào ra khoản đấy.

- Ngày 30/10/2023, Ông **Vũ Duy B** và ông **Luyện Hữu K** đã có văn bản thỏa thuận với nội dung: Ông **Luyện Hữu K** đại diện cho **công ty P**, khởi kiện ông **Vũ Duy B** về hợp đồng thầu khoán, “Thực hiện việc vận chuyển hàng hóa vật tư là đất đá để phục vụ cho việc cho việc đắp đê Hữu Sông Mã đoạn Km 44 - Km51 + 500 thuộc địa bàn hai **xã Đ và Q thành phố T**. Đã được Tòa án Sầm Sơn thụ lý lại số 18 ngày 10/5/2022.

Hai bên thống nhất như sau: Ông **Vũ Duy B** còn phải thanh toán cho **công ty P** số tiền là 937.500.000 đồng (*Chín trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*). Trong đó 92.101.000 đồng là tiền vận chuyển đất còn thiếu và 845.400.000 đồng là tiền anh **Nguyễn Đức D** nhận của **công ty P** chuyển về cho ông **Vũ Duy B**, theo giấy biên bản bàn giao tiền đề ngày 16/4/2010. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này.

Tại Bản án số 15/2023/DS-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn đã quyết định:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 518; Điều 519; Điều 520; Điều 523, Điều 524 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688; Điều 429 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn: Ông **Vũ Duy B** còn phải thanh toán cho **công ty P** số tiền là 937.500.000 đồng (*Chín trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*). Trong đó 92.100.000 đồng là tiền vận chuyển đất còn thiếu và 845.400.000 đồng là tiền anh **Nguyễn Đức D** nhận của **công ty P** chuyển về cho ông **Vũ Duy B**, theo giấy biên bản bàn giao tiền đề ngày 16/4/2010.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về các khoản nợ cá nhân của nguyên đơn do có đơn rút yêu cầu.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà ông **Vũ Duy B**, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì ngoài số tiền phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi xuất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ tương với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 BL dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 25/11/2023, bị đơn là ông **Vũ Duy B** làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DSST ngày 15/11/2023.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn rút một phần kháng cáo về việc không chấp nhận thanh toán số tiền 845.400.000đ mà **công ty TNHH P** nói là đưa cho anh **D** cầm lên cho ông **B** vay theo biên bản đề ngày 16/4/2010.

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc ông **Vũ Duy B** còn phải thanh toán cho **công ty P** số tiền 46.100.000 đồng là tiền vận chuyển đất còn thiếu (phần thầu khoán).

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 289; Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của BLTTDS; Đình chỉ một phần nội dung rút kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự phần kháng cáo.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là quan hệ về “*tranh chấp hợp đồng nợ tiền thầu khoán*” là một dạng của hợp đồng dân sự, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Ngày 15 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Sầm Sơn xét xử sơ thẩm. Ngày 25/11/2023, ông **Vũ Duy B** kháng cáo và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 273, và Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên kháng cáo trong hạn luật định, được thụ lý, xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn ông **Vũ Duy B**, HĐXX thấy rằng:

1. Không chấp nhận số tiền 478.454.500 đồng ghi tháng 2+3/2013 và tháng 7+8/2013.

2. Không chấp nhận thanh toán số tiền 845.400.000đ mà **công ty TNHH P** nói là đưa cho anh **D** cầm lên cho ông **B** vay theo biên bản đề ngày 16/4/2010.

3. Số tiền 512.403.175 thừa **công ty TNHH P** phải hoàn trả lại cho ông **B** và lãi xuất ngân hàng là 10%/ năm kể từ ngày 05/07/2013 cho đến khi vụ án kết thúc.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị đơn rút phần kháng cáo về việc “không chấp nhận thanh toán số tiền 845.400.000đ mà **công ty TNHH P** nói là đưa cho anh **D** cầm lên cho ông **B** vay theo biên bản đề ngày 16/4/2010” và đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm đình chỉ phần này theo quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông **Vũ Duy B** còn phải thanh toán cho **công ty P** số tiền 46.100.000 đ (Bốn mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng) là tiền vận chuyển đất còn thiếu (phần thầu khoán). Trong đó đã giải quyết cả phần kháng cáo của ông **B** về “Số tiền 512.403.175 thừa **công ty TNHH P** phải

hoàn trả lại cho ông B và lãi xuất ngân hàng là 10%/ năm kể từ ngày 05/07/2013 cho đến khi vụ án kết thúc” nên không còn phần này nữa.

Các đương sự thỏa thuận với nhau là tự nguyện không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên HĐXX xét thấy là phù hợp.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết phần kháng cáo vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên ông Vũ Duy B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được miễn do người cao tuổi. Căn cứ Điều 148 BLTTDS và điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 293; khoản 3 Điều 289; Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của BLTTDS.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa quyết định bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa về số tiền 92.100.000 đồng là tiền vận chuyển đất (phần thầu khoán) còn thiếu.

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 ; Điều 273 Điều 147 và Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 518; Điều 519; Điều 520; Điều 523, Điều 524 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688; Điều 429 và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

+ Đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo của bị đơn về việc không chấp nhận thanh toán số tiền 845.400.000đ mà công ty TNHH P nói là đưa cho anh D cầm lên cho ông B vay theo biên bản đề ngày 16/4/2010 vì bị đơn rút phần kháng cáo này và đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

+ Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 15/11/2023 cụ thể: “Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn: Ông Vũ Duy B còn phải thanh toán cho công ty P số tiền 845.400.000 đồng là tiền anh Nguyễn Đức D nhận của công ty P theo biên bản bàn giao tiền đề ngày 16/4/2010”.

+ Công nhận sự thỏa thuận về việc ông Vũ Duy B còn phải thanh toán cho công ty P số tiền 46.100.000 đồng là tiền vận chuyển đất (phần thầu khoán) còn thiếu.

Tổng số tiền của các khoản trên buộc ông Vũ Duy B còn phải thanh toán cho công ty P số tiền là 891.500.000đ (T2 trăm chín mươi một triệu năm trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà ông **Vũ Duy B**, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì ngoài số tiền phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi xuất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 BL dân sự 2015.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Vũ Duy B** được miễn án phí dân sự phúc thẩm vì người cao tuổi.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND thành phố Sầm Sơn;
- Chi cục THADS thành phố Sầm Sơn;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đại Long